

ISSN 0866-7020

Tap chí

**NÔNG NGHIỆP
&
PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN**

*Science and Technology Journal
of Agriculture & Rural Development*

MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT, VIETNAM

Tap chí Khoa học và Công nghệ

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

6

2011

**VIETNAM JOURNAL OF
AGRICULTURE AND RURAL
DEVELOPMENT**

THE ELEVEN YEAR
No. 165 - 2011

Editor-in-Chief
Dr. BUI HUY HIEN
Tel: 04.38345457

Deputy Editor-in-Chief
BS. PHAM HA THAI
Tel: 04.37711070

Head-office
No 10 Nguyenconghoan
Bach - Hanoi - Vietnam
Tel: 04.37711072
Fax: 04.37711073
E-mail: tapchinongnghiep@vnn.vn

Representative Office
135 Pasteur
Dist 3 - Hochiminh City
Tel/Fax: 08.38274089

Printing in Science and
Technology Printing House

CONTENTS

- | | |
|--|--------|
| □ NGUYEN CONG TAN. Vietnam agricultural development according to cope with the risk of global climate change | 3-6 |
| □ TRAN VAN THANG, MAI VAN NAM, KHUU THI PHUONG DONG. Some solutions to improve operational efficiency of wood production companies in the Mekong delta | 7-13 |
| □ PHAM XUAN TUNG, MAI THI THUY. Influence of nodal explant and some growth environmental factors to multiplicative effect of rose in vitro | 14-19 |
| □ NGUYEN VAN TOAN, LE MENH, NGUYEN THI MINH PHUONG, PHAN CHI NGHIA. Study on breeding of some promising starting materials usable in selection of tea with using gamma radiation particles C ⁶⁰ as mutagen for tea seeds | 20-24 |
| □ PHAN QUOC HUNG, NGUYEN HUU THANH, LE NHU KIEU, NGUYEN VIET HIEP. Interaction of moulds and yeasts with plants in reclamation heavy metal (Cu, Pb, Zn) contamination soil | 25-31 |
| □ PHAM HONG THAI, HA VIET CUONG, NGUYEN VAN GIANG, TRAN DINH CHIEN, NGUYEN VAN DINH, HA QUANG HUNG. Molecular detections of Sacbrood and Deformed wing virus infected on <i>Apis mellifera</i> L. in Northern Vietnam | 32-36 |
| □ LE QUOC DOANH, LUU NGOC QUYEN, LE KHAI HOAN. Study the determination of suitable cropping system for one crop area at Northern mountainous provinces | 37-45 |
| □ TRAN VAN THAI. The result about process of design shell box Moveable caisson dam in order to stability while it sinking | 46-53 |
| □ PHAN DANG THANG, BUI HUU DOAN, BRIGITTE DUQUESNE, PHILIPPE LEBAILLY, VU DINH TON. Poultry production productivity in smallholders at Phu Xuyen and Chuong My districts, Hanoi suburban | 54-59 |
| □ HO LE QUYNH CHAU, HO TRUNG THONG, VU CHI CUONG, DAM VAN TIEN. Determination of nitrogen-corrected metabolizable energy values and nutrient digestibility of cassava root meal for broiler | 60-66 |
| □ PHAM CONG HOAT, PHAM THI TAM, LE VAN NHUONG. Identified the virulence factors in <i>Aeromonas hydrophila</i> isolated from carp infected in Red river delta | 67-71 |
| □ PHAM DUC LUONG, VU HUU HA, PHAM THAI GIANG, DINH VAN THANH, BUI DINH DANG, NGUYEN THI HA. Study of grow-out culture technique on red eyes barbel chub species (<i>Squaliobarbus curriculus</i> Richardson, 1846) | 72-76 |
| □ LE HUU HIEP, VU ANH TUAN, TRAN QUOC BINH, NGUYEN THUY AN. Determining apparent digestibility of some materials used as food for <i>Chern</i> fish (<i>Lates calcarifer</i> , Bloch, 1970) | 77-83 |
| □ VU TIEN HINH, PHAM THE ANH, VU TIEN HUNG, LE TUAN ANH, NGUYEN DUY THINH, LUC NHU TRUNG. Determination of volume increment of natural forest | 84-88 |
| □ VU HUY DAI. Research on some technological factor of Acacia hybrid wood bending | 89-95 |
| □ VU DUC QUYNH. Determining the rate of area and the number of survey samples needed for inventory of natural forests basing on evolution of timber reserve and total vegetation profile of some natural forest types in Hoa Binh, Phu Tho and Bac Kan provinces | 96-102 |

NĂNG SUẤT CHĂN NUÔI MỘT SỐ GIA CẦM TRONG NÔNG HỘ TẠI HUYỆN PHÚ XUYỀN VÀ CHƯƠNG MỸ, HÀ NỘI

Phan Đăng Thắng^{1,3}, Bùi Hữu Đoàn²
Brigitte Duquesne³, Philippe Lebailly³, Vũ Đình Tôn^{1,2}

TÓM TẮT

Nghiên cứu được tiến hành tại huyện Chương Mỹ và Phú Xuyên trong 2 năm 2009 - 2010 nhằm tìm hiểu sự đa dạng, năng suất, các nhân tố liên quan đến phát triển ngành chăn nuôi gia cầm trong thực tiễn sản xuất thông qua phương pháp tiếp cận nghiên cứu hệ thống chăn nuôi và đặt sổ theo dõi một chu kỳ sản xuất trên 200 nông hộ với 262 đàn gia cầm. Chăn nuôi gia cầm tại vùng nghiên cứu là rất đa dạng, phức tạp về giống, thức ăn, vệ sinh phòng bệnh. Chi đàn gà sinh sản và gà thịt công nghiệp được tiêm phòng bệnh bằng vắc-xin khá đầy đủ. Năng suất chăn nuôi đạt khá cao với các giống ISA Brown, Ai Cập. Tỷ lệ chết chỉ 2% với gà ISA Brown, 3% với gà Mix 1 so với từ 15% - 27% ở gà Lương Phượng, vịt CV Super M, ngan Pháp và chăn nuôi nhỏ lẻ. Gà ISA Brown có năng suất đạt 239,93 quả/mái/lứa, tiêu tốn thức ăn (TTTA) đạt 1,62 kg TA/10 quả trứng; gà Ai Cập đạt 181,43 quả/mái/lứa, TTTA đạt 1,79 kg TA/10 quả trứng; vịt Triết Giang đạt 341,25 quả/mái/lứa, TTTA đạt 2,17 kg TA/10 trứng. Năng suất nuôi thịt đạt 2,71 kg/con với gà CP707, TTTA đạt 2,23 kg TA/kg TT; chỉ từ 1,42-2,13 kg/con với gà lông màu, TTTA từ 2,55-3,66 kg TA/kg TT. Vịt Bầu Cảnh Trắng đạt 2,13 kg/con, TTTA đạt 3,89 kg TA/kg TT; vịt CV Super M đạt 2,83 kg/con, TTTA đạt 3,72 kg TA/kg TT. Chăn nuôi gà thịt quy mô nhỏ có mức TTTA tới 4,5 kg TA/kg TT.

Từ khóa: Chăn nuôi gia cầm, giống, năng suất chăn nuôi, tiêu tốn thức ăn.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chăn nuôi chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu tổng thu nhập của ngành nông nghiệp với tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 9,5%/năm giai đoạn 2000 - 2009. Song quy mô chăn nuôi nông hộ nhỏ vẫn chiếm tỉ trọng cao. Nước ta hiện có khoảng 8,3 triệu nông hộ (70% số hộ) có chăn nuôi gia cầm ở quy mô nhỏ, trung bình chỉ 32 con/hộ, với các giống gia cầm địa phương (MARD, 2008; GSO, 2009). Thu nhập từ chăn nuôi gia cầm chiếm 19% tổng thu nhập trong nông hộ với lượng thịt gia cầm được tiêu thụ chiếm 15% tổng lượng thịt được tiêu thụ trong hộ gia đình (VLSS, 2006; MARD, 2008). Do ảnh hưởng bởi dịch cúm gia cầm độc lực cao HPAI gây bởi vi-rút H5N1 từ cuối năm 2003 đến nay với trên 54 triệu gia cầm bị chết và tiêu huỷ, đã làm đàn gia cầm bị giảm 14% - 16% từ 2004 - 2006 (MARD, 2008; GSO, 2009). Điều này tác động rất lớn tới kinh tế - xã hội với mức thiệt hại trên 3.000 tỷ đồng (Vũ Đình Tôn et al., 2008; M. Peyre et al., 2008). Ngoại thành Hà Nội đóng vai trò quan trọng trong cung cấp thịt cho nội thành và cung

cấp một lượng lớn gia cầm con cho nhiều tỉnh thành trong cả nước. Năm 2009, đàn gia cầm của Hà Nội đạt 16,5 triệu con, tăng 11% so với năm 2005. Trong đó, đàn gà chiếm 73% và đàn thủy cầm chiếm 27% (Thống kê Hà Nội, 2010). Người chăn nuôi tại đây đã gặp rất nhiều khó khăn để thích ứng tốt hơn với nhu cầu thị trường và dịch cúm H5N1 từ đầu năm 2004 đến nay. Đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến năng suất các giống gia cầm được nuôi ở nước ta để đánh giá tiềm năng năng suất của con giống. Nghiên cứu này góp phần tìm hiểu sự đa dạng của chăn nuôi, năng suất, các nhân tố liên quan đến phát triển chăn nuôi gia cầm tại huyện Phú Xuyên và Chương Mỹ, thông qua phương pháp đặt sổ theo dõi tại nông hộ để thấy được những thuận lợi và những cản trở trong chăn nuôi gia cầm.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng và thời gian nghiên cứu

Các nông hộ chăn nuôi theo sự đa dạng về giống, loài và loại hình chăn nuôi gia cầm tại huyện Phú Xuyên và Chương Mỹ. Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 12/2008 đến 8/2010.

2. Phương pháp nghiên cứu

Thông tin thứ cấp được thu thập thông qua sử dụng các số liệu, báo cáo đã được công bố và thảo

¹ Trung tâm Nghiên cứu Liên ngành PTNT, Đại học Nông nghiệp Hà Nội (HUA)

² Khoa Chăn nuôi & Nuôi trồng thủy sản, HUA

³ Bộ môn Kinh tế và PTNT, Gembloux Agro-Bio Tech, Đại học Liege, Bỉ

luận trực tiếp với cán bộ địa phương, những người hiểu biết về chăn nuôi gia cầm tại vùng nghiên cứu.

Các thông tin sơ cấp được thu thập thông qua điều tra trực tiếp 270 hộ chăn nuôi, ấp nở gia cầm theo phương pháp lấy mẫu phân tầng bằng bộ câu hỏi bán cấu trúc. Lựa chọn, đặt sổ theo dõi 200 hộ chăn nuôi (160 hộ năm 2009 và 40 hộ năm 2010) với 262 đàn gia cầm.

3. Xử lý số liệu

Số liệu thu thập cho phép đặc điểm hoá hoạt động chăn nuôi gia cầm trong nông hộ tại vùng nghiên cứu. Các chỉ tiêu năng suất chăn nuôi được theo dõi và tính toán bao gồm:

Lượng tiêu tốn thức ăn (TTTA) cho một kg tăng trọng hoặc cho 10 quả trứng (kg); chi phí TTTA/10 quả trứng hoặc kg tăng trọng (đồng); thời gian nuôi (tháng, ngày); tỉ lệ nuôi sống từ khi bắt đầu đến khi xuất bán (%); thời gian đẻ trứng (tháng); sản lượng trứng/mái/lứa (quả); khối lượng xuất bán/lứa (kg) và tính khối lượng xuất bán trung bình/con (kg).

Số liệu sơ cấp được xử lý trên chương trình MS Excel 2003. Các tham số thống kê gồm: lượng mẫu (n), trung bình cộng (\bar{X}), sai số tiêu chuẩn (SE), hệ số biến động của số trung bình (CV, %).

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Nguồn con giống và thức ăn trong chăn nuôi gia cầm

Chăn nuôi gia cầm quy mô hàng hoá nhỏ mang tính tự cung tự cấp đã có từ lâu đời tại vùng nghiên cứu song chăn nuôi gia cầm công nghiệp trong nông hộ mới chỉ hình thành từ đầu những năm 1990. Các giống gia cầm được nuôi trong nông hộ là rất đa dạng. Ngoài một số giống gà địa phương được nuôi nhỏ lẻ, mang tính tự cung tự cấp như gà Ri, gà Mía, gà Chọi, một số giống gà được nuôi phổ biến theo quy mô gia trại, công nghiệp như Lương Phượng, ISA Brown, Ai Cập, CP707/Cobb 707, ISA Color (Mix 1). Các giống thủy cầm được nuôi phổ biến là vịt CV Super M, vịt siêu trứng Triết Giang, ngan Pháp, vịt Bầu Cánh Trắng.

Các giống gà lông màu, vịt và ngan được cung cấp trên 80% từ các trang trại ấp nở gia cầm tư nhân tại Phú Xuyên. Điều này góp phần nhanh chóng vào khôi phục sản xuất sau mỗi đợt dịch H5N1. Với các giống gà cao sản như gà ISA Brown, gà Mix 1, Cobb 707, Ai Cập,... chủ yếu được cung cấp từ các doanh

nh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài như CP Group Thái Lan, Japfa Indonexia hoặc một số công ty trong nước như DABACO, Lương Mỹ, Phúc Thịnh... Các trang trại nuôi gà công nghiệp sử dụng 100% thức ăn công nghiệp. Chăn nuôi quy mô nhỏ chỉ sử dụng thức ăn tận dụng, phụ phẩm nông nghiệp. Khi giá cả thức ăn công nghiệp hợp lý, người chăn nuôi sử dụng 100% thức ăn công nghiệp. Nhưng vẫn tận dụng tối đa nguồn thức ăn có sẵn trong nông hộ như ngô, thóc,... để phối trộn với thức ăn công nghiệp làm giảm tối đa giá thành sản phẩm, có tác dụng làm giảm đáng kể chi phí, đặc biệt trong giai đoạn khủng hoảng lương thực hiện nay.

2. Vệ sinh phòng bệnh trong chăn nuôi

Gà công nghiệp được nuôi nhiều tại Chương Mỹ, đàn gà được nuôi nhốt trong chuồng với chuồng trại được đầu tư tốt, không có sự tiếp xúc giữa gà với các loài gia cầm hoặc vật nuôi khác. Thời gian để trống chuồng sau khi bán gia cầm trung bình từ 2 - 4 tuần. Số lứa nuôi trung bình từ 3 - 5 lứa gà thịt, 2 - 3 lứa gà hậu bị/năm. Khu vực chuồng trại được rắc vôi bột, phun thuốc sát trùng theo định kỳ hàng tuần và áp dụng chương trình phòng bệnh bằng vắc-xin nghiêm ngặt đối với từng loại gà theo lứa tuổi khác nhau. Các loại vắc-xin được tiêm phòng cho 100% đàn gia cầm gồm Newcastle, Gumboro, đậu, Marek và H5N1,...

Gà được chăn nuôi bán thả hoặc quay nhốt trong vườn với các giống gà kiêm dụng và gà địa phương. Vịt CV Super M, ngan Pháp thường được quay nhốt trong vườn, kênh mương để tận dụng tối đa diện tích. Vịt siêu trứng Triết Giang, vịt Bầu Cánh Trắng thường được nuôi thả để tận dụng tối đa nguồn thức ăn. Đàn gà sinh sản được tiêm phòng một số loại vắc-xin phòng bệnh với tỷ lệ cao: 95,83% đàn gà sinh sản Ai Cập và Lương Phượng; chỉ 45% - 71,4% đàn vịt, ngan sinh sản hoặc nuôi thịt có sử dụng vắc-xin phòng bệnh dịch tả hoặc siêu gan vi trùng giai đoạn hậu bị. Nhiều nông hộ chưa chủ động tiêm phòng vắc-xin H5N1, hoặc từ chối không tiêm phòng cho đàn gia cầm đang trong giai đoạn sinh sản. Người chăn nuôi còn chưa có thói quen vệ sinh phòng bệnh bằng vôi bột, phun thuốc sát trùng định kỳ, cách ly riêng khu vực chăn nuôi. Nếu lứa chăn nuôi trước không bị dịch bệnh thì lứa chăn nuôi sau cũng không được tiêm phòng vắc-xin. Có 50% số hộ nuôi vịt, ngan sinh sản, 40% số hộ nuôi vịt thịt, 35% số hộ nuôi gà Lương Phượng và 31% số hộ nuôi gà, vịt quy mô nhỏ thường xuyên bị nhiễm bệnh với tỉ lệ

đàn gia cầm chết nhiều. Các bệnh này xảy ra nhiều vào các tháng 2 và tháng 3, từ năm này sang năm khác. Trên 70% số hộ chăn nuôi ngan Pháp đã từng nhiễm bệnh với tỉ lệ đàn ngan chết nhiều. Do vậy, cần thiết phải có một chương trình tiêm vắc-xin phù hợp với điều kiện từng địa phương, từng đàn gia cầm.

3. Năng suất chăn nuôi gia cầm

a. Năng suất chăn nuôi gia cầm sinh sản

Ngoài yếu tố con giống, loài,... năng suất chăn nuôi gia cầm còn chịu ảnh hưởng bởi điều kiện chăn

nuôi trong nông hộ. Trước năm 2008, khi gà con giống được giá nên gà Lương Phượng được nuôi tới 18 tháng/lứa để tận dụng tối đa nguồn trứng giống. Khi giá con giống giảm thấp và không ổn định thì đàn gà giống bố mẹ chỉ được nuôi khoảng 12 tháng và bị loại thải vào dịp cuối năm nhằm thu được hiệu quả kinh tế tối đa. Bảng 1 và bảng 2 trình bày năng suất sinh sản của gia cầm trong một lứa nuôi được theo dõi trong năm 2009 - 2010, riêng chăn nuôi gà sinh sản quy mô nhỏ chỉ theo dõi được năng suất trong một năm.

Bảng 1. Năng suất chăn nuôi gà sinh sản trong nông hộ

Hệ thống Chỉ tiêu	Lương Phượng (n=24)		Isa Brown (n=15)		Ai Cập (n=7)		Quy mô nhỏ (n=20)	
	$\bar{X} \pm SE$	CV (%)	$\bar{X} \pm SE$	CV (%)	$\bar{X} \pm SE$	CV (%)	$\bar{X} \pm SE$	CV (%)
Số con/hộ/lứa	232,08±16,92	35,71	768,00±128,68	64,89	301,43±76,23	66,91	8,95±0,59	29,56
Thời gian nuôi (tháng)	12,92 ±0,33	12,69	12,00 ±0,50	15,86	14,00 ±1,31	24,74	31,60 ±2,56	36,26
Thời gian đẻ/lứa (tháng)	7,19 ±0,32	21,88	10,03 ±0,32	12,27	9,57 ±0,75	20,77	25,65 ±2,55	44,44
Tỉ lệ nuôi sống (%)	85,18 ±1,60	9,19	97,93 ±0,45	1,79	93,14 ±1,26	3,58	63,90 ±2,03	14,23
Sản lượng trứng/mái /lứa (quả)	121,38 ±4,69	18,94	239,93 ±7,03	11,35	181,43 ±13,70	19,98	77,25* ±2,00	11,59
Sản lượng trứng/đàn /lứa (quả)	25.902	54,48	179.606	58,49	54.636	63,73	607*	36,28
TTTA/10 quả trứng (kg)	2,58 ±0,07	13,12	1,62 ±0,06	13,98	1,79 ±0,05	7,92	2,95 ±0,08	12,61
Chi phí TTTA/10 quả trứng (đồng)	14.320 ±568	19,46	10.526 ±410	15,10	12.918 ±712	14,60	12.437 ±439	15,80
Khối lượng bán/con (kg)	2,86 ±0,03	5,62	1,84 ±0,03	5,51	1,94 ±0,05	7,19	2,33 ±0,04	8,24
Khối lượng bán/lứa (kg)	659 ±44,47	33,04	1.428 ±245	66,52	566 ±126,49	59,16	20,91 ±1,55	33,05

* Chỉ theo dõi và tính được trong một năm.

Do khẩu phần thức ăn trong chăn nuôi gà Lương Phượng thường dư thừa năng lượng nên khối lượng gà bán loại là khá cao, trung bình đạt 2,86kg/con. Với gà ISA Brown, các nông hộ thường mua gà hậu bị khoảng 4 tháng tuổi, có thời gian đẻ trứng tới 10 tháng, trứng gà này được bán thông qua các lái buôn. Gà Ai Cập được chăn nuôi nhằm lấy trứng phục vụ nhu cầu trứng chất lượng cao. Ngoài ra, gà Ai Cập có thân mình nhỏ, mức tiêu tốn thức ăn thấp (chỉ 1,79 kgTA/10 quả trứng) và bán gà đẻ loại cũng được giá cao nên được nhiều nông hộ chọn nuôi. Các giống gà địa phương hoặc gà pha được chăn nuôi quy mô nhỏ, một phần lấy trứng tiêu thụ trong hộ gia đình, một phần khác để ấp nở và cung cấp nguồn con giống cho chính nông hộ.

Vịt CV Super M, ngan Pháp được nhập vào nước

ta từ giữa những năm 1990 và hiện tại được nuôi phổ biến trong nông hộ tại Phú Xuyên nhằm lấy thịt và cung cấp con giống. Thực tế, các giống này thường được nuôi trong thời gian khoảng 17 tháng, tương đương với 2 chu kỳ đẻ trứng. Nhưng do giá con giống quá thấp, giá thức ăn lại liên tục tăng và nguy cơ dịch bệnh trên đàn vịt, ngan khá lớn nên các nông hộ hiện chỉ nuôi trong khoảng thời gian 13 tháng. Vịt CV Super M có nhiều dòng khác nhau, tỉ lệ nuôi sống đạt trên 96%, tuổi đẻ lứa đầu là 25 tuần tuổi. Tỉ lệ đẻ trong 16 tuần đẻ đạt 62%, năng suất trứng đạt 162 quả với vịt T13 và 214 quả với vịt T14 ở 42 tuần đẻ. Mức tiêu tốn thức ăn là 3,5 kg TA/10 quả trứng với vịt T14 và 5,1 kg TA/10 quả trứng với dòng T13 (Nguyễn Đức Trọng et al., 2008). Ngan Pháp dòng V51 có tỉ lệ nuôi sống đạt 97%, tiêu tốn thức ăn trên 10 trứng đạt 4,6-5,3 kg TA, năng suất trứng đạt 114 quả/mái/chu kỳ 1 (Hoàng Văn Tiệp et al., 2008).

Bảng 2. Năng suất chăn nuôi thủy cầm sinh sản trong nông hộ

Chỉ tiêu	Hệ thống		Vịt Triết Giang (n=20)		Ngan Pháp (n=30)	
	CV Super M (n=20)		$\bar{X} \pm SE$	Cv (%)	$\bar{X} \pm SE$	Cv (%)
Số con/hộ/lứa	178±18,00	45,22	726±60,59	37,30	190±9,95	28,63
Thời gian nuôi (tháng)	13,65±0,45	14,90	20,20±0,76	16,76	13,00±0,25	10,50
Thời gian đẻ/lứa (tháng)	7,60±0,43	25,13	15,93±0,76	21,47	6,68±0,20	16,73
Tỉ lệ nuôi sống (%)	84,45±0,91	4,84	91,10±0,91	4,48	85,17±1,29	8,30
Sản lượng trứng/mái/lứa (quả)	145,25±8,03	24,71	341,25±13,93	18,26	122,40±2,87	12,85
Sản lượng trứng/đàn/lứa (quả)	21.202 ±2.901	61,19	217.174 ±14.864	30,61	16.975 ±894	28,84
TTTA/10 quả trứng (kg)	3,75 ±0,13	16,03	2,17 ±0,12	24,55	4,10 ±0,13	17,94
Chi phí TTTA/10 quả trứng (đồng)	29.612 ±1.032	15,60	16.826 ±955	25,37	31.433 ±1.084	18,89
Khối lượng bán/con (kg)	2,71 ±0,04	6,73	1,46 ±0,01	4,16	3,04 ±0,05	8,32
Khối lượng bán/lứa (kg)	485 ±50,69	46,77	1.057 ±88,11	37,27	595 ±39,81	36,64

Vịt Triết Giang có nguồn gốc Trung Quốc, ít dịch bệnh, thích nghi cao với điều kiện nông hộ và chăn thả, vịt chỉ nuôi 3 tháng đã bắt đầu đẻ. Diện tích chăn thả ngày càng hạn chế nên vịt được nuôi chủ yếu bằng các loại thức ăn công nghiệp nhằm khai thác tối đa khả năng sản xuất trứng. Chăn nuôi vịt siêu trứng với mục đích lấy trứng ấp trứng vịt lộn là chính. Khi được giá, thời gian nuôi vịt kéo dài tới 26 tháng nhưng khi giá trứng thấp, không mang lại lợi nhuận, thời gian chăn nuôi chỉ kéo dài 20,2 tháng. Năng suất trứng đạt 341,25 trứng/mái/lứa. Theo Nguyễn Đức Trọng và cộng sự (2008), năng suất đẻ trứng của vịt Triết Giang đạt 270 trứng/mái/năm, tỉ lệ nuôi sống đạt 92,13%, TTTA/10 trứng là 2,2 kg TA,

tỉ lệ đẻ đạt 70% trong 52 tuần đẻ.

b. Năng suất chăn nuôi gia cầm thịt

Trước đây, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ quan tâm đến các giống gà công nghiệp trắng. Các giống gà lông màu, gà thả vườn như Lương Phượng, Tam Hoàng, Kabir... được cung cấp bởi các doanh nghiệp có vốn Nhà nước hoặc các trung tâm nghiên cứu gia cầm. Để đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng, các doanh nghiệp nước ngoài đã đầu tư vào các giống gà lông màu khác như ISA Color hay gà lai thường được gọi là Mix 1. Kết quả theo dõi năng suất chăn nuôi gà và vịt nuôi thịt được trình bày trên bảng 3 và bảng 4.

Bảng 3. Năng suất chăn nuôi gà thịt trong nông hộ

Chỉ tiêu	Hệ thống		Gà màu Mix 1 (n=5)		Lương Phượng (n=20)		Quy mô nhỏ (n=20)	
	CP 707 (n=15)		$\bar{X} \pm SE$	Cv (%)	$\bar{X} \pm SE$	Cv (%)	$\bar{X} \pm SE$	Cv (%)
Số con/hộ/lứa	2.940±658	86,74	4.560±232	11,35	236±27,83	52,73	18,55±0,96	23,04
Lứa nuôi/năm	4,93±0,41	32,02	2,40±0,24	22,82	2,75±0,16	26,05	2,60±0,18	31,57
Thời gian nuôi (ngày)	50,47 ±1,39	10,67	84,00 ±2,45	6,52	103,50 ±6,43	27,78	167,50 ±5,67	15,14
Tỉ lệ nuôi sống (%)	91,53 ±1,77	7,49	97,10 ±0,40	0,92	88,85 ±2,67	13,46	73,25 ±2,14	13,05
TTTA/kg tăng trọng (kg)	2,23 ±0,07	9,99	2,55 ±0,17	14,73	3,66 ±0,18	22,12	4,50 ±0,17	17,32
Chi phí TTTA/kg tăng trọng (đồng)	16.395 ±749	13,71	19.428 ±1.558	17,93	28.938 ±7.184	111	19.948 ±847	18,99
Khối lượng bán/con (kg)	2,71 ±0,06	8,20	1,42 ±0,04	5,89	2,13 ±0,08	17,44	1,79 ±0,05	12,80
Khối lượng bán/lứa (kg)	7.312 ±1.652	14,79	6.279 ±328	11,71	440 ±52,71	53,59	24,03 ±1,47	27,32

Tỉ lệ nuôi sống đạt cao trong chăn nuôi gà Mix 1 và gà CP 707, tới 97,1% nhưng đạt tỉ lệ còn thấp trong chăn nuôi gà Lương Phượng và gà thịt quy mô nhỏ. Thời gian nuôi trung bình chỉ 50,47 ngày/lứa với gà CP 707, nhưng gà Lương Phượng thường nuôi tới 103,5 ngày và gà thịt quy mô nhỏ thường nuôi tới 167,5 ngày/lứa. Mức tiêu tốn thức ăn 2,23 kg/kg TT với gà CP 707 nhưng mức TTTA/kg TT trung bình từ 3,66 kg TA với gà Lương Phượng và 4,5 kg TA với gà thịt quy mô nhỏ. Khối lượng bán với gà CP 707 đạt

2,71 kg/con, nhưng chỉ đạt 1,42 kg/con với gà Mix 1 và từ 1,8 - 2,1 kg/con với gà Lương Phượng và gà địa phương.

Ngan Pháp và vịt CV Super M là các giống tiêu thụ lượng thức ăn rất lớn, do vậy quy mô chăn nuôi chỉ ở mức 100 - 200 con/lứa, nhiều hộ chỉ nuôi ở quy mô dưới 50 con/lứa. Các giống này được nuôi chủ yếu với mục đích sinh sản và bán con giống tại Phú Xuyên và nuôi lấy thịt ở các huyện khác. Vịt Bầu Cảnh Trắng hiện được nuôi phổ biến để lấy thịt ở cả

quy mô hàng hoá và nhỏ lẻ. Giống vịt này thích nghi tốt với điều kiện chăn thả trên đồng ruộng, tận dụng nguồn thức ăn phụ phẩm là chính. Khối lượng vịt không quá lớn, quá béo như vịt CV Super M, cao hơn vịt Cỏ nên đáp ứng được nhu cầu của đa số người tiêu dùng. Tuy nhiên, tỉ lệ nuôi sống của đàn vịt,

ngan là khá thấp, trung bình chỉ 75,7% với ngan Pháp tới 87,68% với vịt Bầu Cánh Trắng. Ngan Pháp nuôi trong điều kiện nông hộ có mức tiêu tốn thức ăn 2,9 kg TA/kg TT, tỉ lệ nuôi sống đạt 97% và khối lượng đạt 3,5 kg/con (Hoàng Văn Tiệp et al., 2008).

Bảng 4. Năng suất chăn nuôi thủy cầm thịt trong nông hộ

Chi tiêu	CV Super M (n=10)		Bầu Cánh Trắng (n=28)		Ngan Pháp (n=10)		Vịt quy mô nhỏ (n=18)	
	$\bar{X} \pm SE$	CV (%)	$\bar{X} \pm SE$	CV (%)	$\bar{X} \pm SE$	CV (%)	$\bar{X} \pm SE$	CV (%)
Số con/hộ/lúa	249±38,48	48,87	604±42,99	37,67	177±27,77	49,62	294±6,13	88,26
Lúa nuôi/năm	4,30±0,50	36,44	4,54±0,40	47,05	3,00±0,30	31,43	2,94±0,24	33,91
Thời gian nuôi (ngày)	58,90±0,74	3,96	56,71±0,65	6,09	82,70±2,51	9,59	60,28±1,37	9,64
Tỉ lệ nuôi sống (%)	87,20±1,31	4,77	87,68±1,12	6,77	75,70±6,87	28,68	87,28±0,99	4,79
TTTA/kg tăng trọng (kg)	3,72±0,22	18,83	3,89±0,12	15,71	3,81±0,14	11,68	3,43±0,15	18,64
Chi phí TTTA/kg tăng trọng (đồng)	28.423±1.984	22,07	27.924±1.110	21,05	26.890±1.545	18,17	19.528±975	21,19
Khối lượng bán/con (kg)	2,83±0,11	12,25	2,13±0,02	4,43	2,72±0,06	6,44	2,11±0,02	4,84
Khối lượng bán/lúa (kg)	612±92,89	47,98	1.138±87,48	40,69	391±89,08	72,04	54,58±11,38	88,46

Vịt Bầu Cánh Trắng thường được nuôi chính vào 2 vụ thu hoạch lúa xuân và lúa mùa, trong khi các giống CV Super M và ngan Pháp hiện được nuôi chủ yếu vào các tháng cuối năm. Để đối phó với sự biến động của thị trường, dịch bệnh trong chăn nuôi, người chăn nuôi luôn phải thích ứng rất nhanh với các điều kiện thực tiễn mới để có được lợi nhuận tối ưu trong chăn nuôi và thoả mãn nhu cầu tự tiêu thụ trong gia đình. Tuy nhiên, sự phát triển này chỉ mang tính bột phát, thiếu kiến thức về kỹ thuật, thị trường và tính chuyên nghiệp nên nguy cơ rủi ro cao.

IV. KẾT LUẬN

Chăn nuôi gà theo phương thức công nghiệp, gia công với các giống có năng suất cao chiếm tỉ lệ rất nhỏ về số trang trại. Người chăn nuôi rất khó khăn để mua được con giống tốt, có nguồn gốc rõ ràng và đảm bảo chất lượng. Trên thị trường luôn có sự biến động quá lớn về giá thức ăn đầu vào, giá bán sản phẩm đầu ra,... gây bất lợi cho chăn nuôi. Việc thực hiện quy trình thực hành chăn nuôi tốt là rất hạn chế và nghề chăn nuôi luôn gặp nguy cơ rủi ro cao với dịch bệnh, từ năm này sang năm khác...Thời gian nuôi ngắn để đạt thu nhập tối ưu, chỉ trên dưới 12 tháng với các giống gia cầm sinh sản như gà Lương Phượng, vịt CV Super M và ngan Pháp. Tỉ lệ nuôi sống cao với các giống gà cao sản như ISA Brown đạt 97,93%, gà Ai Cập đạt 93,14% nhưng với các giống gà Lương Phượng, vịt CV Super M và ngan Pháp chỉ đạt từ 84,45% - 85,14%. Năng suất chăn nuôi đạt khá cao

với các giống gà công nghiệp như ISA Brown, đạt đến 239,93 quả/mái/lúa; gà Ai Cập có năng suất đạt 181,43 quả/mái/lúa. Thời gian nuôi từ 50,47 - 84,00 ngày/lúa với gà CP 707 và gà Mix 1. Vịt, ngan thịt với thời gian chăn nuôi từ 56,71 - 82,70 ngày/lúa. Tỉ lệ nuôi sống đạt cao với gà CP 707 và Mix 1, trung bình từ 91,53% - 97,10%, trong khi tỉ lệ nuôi sống đạt thấp với gà Lương Phượng và vịt, ngan thịt, trung bình từ 75,7% - 88,85%. Năng suất chăn nuôi đạt 2,71 kg/con với gà CP 707, chỉ từ 1,42 - 2,13 kg/con với gà lông màu. Năng suất nuôi vịt, ngan thịt đạt từ 2,13 kg/con với vịt Bầu Cánh Trắng tới 2,83 kg/con với vịt CV Super M. Với các hộ chăn nuôi quy mô nhỏ, tỉ lệ nuôi sống thấp, đạt 73,25%/lúa, mức TTTA tới 4,50 kg TA/kg TT.

Lời cảm ơn

Các tác giả xin cảm ơn Chương trình Hợp tác Đại học thế chế giữa Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội và Khối Đại học Pháp ngữ Vương Quốc Bỉ (CIUF/CUD) đã hỗ trợ kinh phí cho nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- GSO - General statistical office (2009). Statistical yearbook of Vietnam 2009. Statistic Publishing House. Hanoi, Vietnam.
- Hà Nội statistical office (2010). Hanoi Statistical yearbook 2009. Statistic Publishing House. Hanoi, Vietnam.
- Hoàng Văn Tiệp, Phùng Đức Tiến, Trần Thị Cương, Vũ Thị Thảo, Lê Thị Nga, Tạ Thị Hương

Giang, Phạm Đức Hồng (2008). Kết quả chọn tạo một số dòng ngan giá trị kinh tế cao. Báo cáo khoa học năm 2008. Viện Chăn nuôi, Hà Nội 7-8/10/2009.

4. Hoàng Văn Tiệu, Phùng Đức Tiến, Trần Thị Cương, Vũ Thị Thảo, Lê Thị Nga, Tạ Thị Hương Giang, Phạm Đức Hồng (2008). Nghiên cứu khả năng sản xuất của tổ hợp ngan lai 2 dòng. Báo cáo khoa học năm 2008. Viện Chăn nuôi, Hà Nội 7-8/10/2009.

5. MARD - Bộ Nông nghiệp và PTNT (2008). Chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2020. Nxb Nông nghiệp Hà Nội.

6. M. Peyre., S. Desvaux., T. Phan Dang., V. Rossi., J-F. Renard., T. Vu Dinh., F. Roger (2008). Financial Evaluation of Vaccination Strategies against HPAI. A Modeling Approache. AI Research to Policy international Workshop, FAO. 16-18, June 2008. Hanoi, Vietnam.

7. Nguyễn Đức Trọng, Nguyễn Văn Duy, Hoàng Văn Tiệu, Đặng Thị Vui, Nguyễn Thị Thuý Nghĩa, Nguyễn Thị Minh, Hồ Khắc Oánh, Đồng Thị Quyên (2008). Đặc điểm và khả năng sản xuất của vịt Triết Giang. Báo cáo khoa học năm 2008. Viện Chăn nuôi, Hà Nội 7-8/10/2009.

8. Nguyễn Đức Trọng, Nguyễn Văn Duy, Doãn Văn Xuân, Đặng Thị Vui, Nguyễn Thị Thuý Nghĩa, Đồng Thị Quyên (2008). Khả năng sản xuất của vịt

CV Super M3 Super Heavy (SM3SH). Báo cáo khoa học năm 2008. Viện Chăn nuôi, Hà Nội 7-8/10/2009.

9. Phan Dang Thang., M. Peyre., S. Desvaux., Vu Dinh Ton., J-F. Renard., F. Roger (2009). Characteristics of poultry production systems and cost-benefit analysis of mass vaccination campaign against HPAI in poultry production systems in Long An Province, South Vietnam. Journal of Science and Development, Vol.7, English issue N°1/2009. Hanoi University of Agriculture.

10. VLSS - Vietnam living standards survey (2006). Results of the 2006 rural, agricultural and fishery census. General statistical office. Statistical publishing house, Hanoi, Vietnam.

11. Vũ Đình Tôn, Phan Đăng Thắng, S. Desvaux, M. Peyre, J-F. Renard, F. Roger (2008). Mối quan hệ giữa các hệ thống chăn nuôi gia cầm với dịch cúm gia cầm độc lực cao (HPAI) và sự đáp ứng của người chăn nuôi với dịch bệnh trong chăn nuôi gia cầm ở Việt Nam. Tạp chí Nông nghiệp & PTNT. Bộ Nông nghiệp và PTNT, N°5/2008.

12. Vu Dinh Ton, Phan Dang Thang, Pham Thi Thanh Hoa, Stéphanie Desvaux (2008). Poultry production in Vietnam: facts and figures. A general review and a description of the poultry production in Vietnam. Agricultural publishing house.

POULTRY PRODUCTION PRODUCTIVITY IN SMALLHOLDERS AT PHU XUYEN AND CHUONG MY DISTRICTS, HA NOI SUBURBAN

Phan Dang Thang, Bui Huu Doan

Brigitte Duquesne, Philippe Lebailly, Vu Dinh Ton

Summary

This research was carried out at Chuong My and Phu Xuyen districts, Hanoi suburban for two years of 2009 - 2010 from 262 poultry flocks at 200 farms and smallholders to aim at better understanding the diversification, technical productivity through an approach of animal production systems and the supply chains with their various constraints. Only hens and industrial broilers production are strictly vaccinated. Production productivity is good with industrial broilers of ISA Brown, Ai Cap hens and Mix 1. Rate of mortality occupied about 2% with ISA Brown hens, 3% with broiler Mix 1 compared with 15% - 27% of Luong Phuong chickens, CV Super M ducks French Muscovy ducks and backyard production. Poultry production in these zones is really diversified, complex about the races, feed sources and preventive sanitation. ISA Brown hens lay 239.93 eggs/hen/cycle of production, FCR is 1.62 kg of feed/10 eggs; Egypt hens lay 181.43 eggs/hen/cycle, the feed conversion ratio (FCR) is 1.79 kg/10 eggs; Chinese Zhejiang layer ducks lay 341.25 eggs/duck/cycle, FCR is 2.17 kg/10 eggs. Broiler production productivity of CP707 weighs 2.71 kg/head, FCR is 2.23 kg/kg of weight; color broiler chicken weighs from 1.42 - 2.13 kg/head, FCR is from 2.55 - 3.66 kg of feed/kg of weight. Broiler Bau Canh Trang duck weighs 2.13 kg/head, FCR is 3.89 kg of feed/kg of weight; broiler CV Super M weighs 2.83 kg/head, FCR is 3.72 kg of feed/kg of weight. Broiler backyard production chicken has a high FCR to 4.5 kg of feed/kg of weight.

Keywords: Poultry production, FCR, production productivity, Hanoi suburban.

Người phản biện: TS. Nguyễn Thanh Sơn

